

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30/9/2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/9/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/9/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		120.682.890.054	151.336.339.495
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	14.304.797.427	6.064.114.071
1. Tiền	111		14.304.797.427	6.064.114.071
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		70.000.000.000	60.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	70.000.000.000	60.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.977.446.620	66.261.714.595
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	25.435.838.911	65.997.968.013
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		120.212.947	73.107.663
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.625.079.715	1.394.323.872
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.4	(1.203.684.953)	(1.203.684.953)
III. Hàng tồn kho	140	4.5	6.772.273.867	10.814.217.757
1. Hàng tồn kho	141		6.772.273.867	10.814.217.757
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.628.372.140	8.196.293.072
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.6	-	1.018.309.092
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.11	1.588.970.531	7.177.983.980
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.11	1.039.401.609	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		423.768.389.571	457.330.277.202
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.726.900.000	1.723.600.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		1.726.900.000	1.723.600.000
II. Tài sản cố định	220		421.209.030.054	442.841.728.369
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	420.184.659.206	441.473.380.248
Nguyên giá	222		567.548.146.535	556.827.808.621
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(147.363.487.329)	(115.354.428.373)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	1.024.370.848	1.368.348.121
Nguyên giá	228		4.998.381.818	4.998.381.818
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.974.010.970)	(3.630.033.697)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	1.887.551.613
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	1.887.551.613
IV. Tài sản dài hạn khác	260		832.459.517	10.877.397.220
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.6	832.459.517	10.877.397.220
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		544.451.279.625	608.666.616.697

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 30/9/2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/9/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		397.315.901.357	387.898.139.397
I. Nợ ngắn hạn	310		124.303.868.554	120.927.035.358
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	16.374.395.925	44.437.343.249
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		52.300.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	785.367.263	1.656.633.527
4. Phải trả người lao động	314		9.085.310.928	29.100.670.472
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.11	14.116.462.230	601.832.958
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.12	29.429.789.996	92.018.182
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.13	50.204.279.047	41.307.500.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.255.963.165	3.731.036.970
II. Nợ dài hạn	330		273.012.032.803	266.971.104.039
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.13	273.012.032.803	266.971.104.039
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		147.135.378.268	220.768.477.300
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.14	147.135.378.268	220.768.477.300
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		179.490.980.000	179.490.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		179.490.980.000	179.490.980.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(8.880.000)	(8.880.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(32.346.721.732)	41.286.377.300
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.908.186.105	11.373.491.552
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(43.254.907.837)	29.912.885.748
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		544.451.279.625	608.666.616.697



Trần Thanh Sơn
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 10 năm 2020

Võ Đức Hiếu
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thu Hà
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ẨM HÀNG KHÔNG NỘI BÀISân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/9/2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/9/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý III năm 2020	Quý III năm 2019	Lũy kế đến quý III năm 2020	Lũy kế đến quý III năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	01	5.1	46.864.631.584	165.622.495.059	196.224.708.412	502.686.804.129
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	1.808.564.901	5.525.734.766	6.072.226.609	15.010.387.366
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		45.056.066.683	160.096.760.293	190.152.481.803	487.676.416.763
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	60.383.760.191	137.360.460.282	202.716.472.215	410.076.131.533
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		(15.327.693.508)	22.736.300.011	(12.563.990.412)	77.600.285.230
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	1.322.509.345	1.103.429.860	3.629.458.108	2.275.913.963
7. Chi phí tài chính	22	5.5	6.907.964.173	6.940.949.670	21.010.586.090	19.142.144.286
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.895.442.673	6.839.472.413	20.933.759.773	18.978.242.124
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	385.059.197	1.338.244.152	1.116.151.650	3.791.152.387
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	4.339.611.242	5.936.216.398	12.614.846.459	17.928.455.379
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(25.637.818.775)	9.624.319.651	(43.676.116.503)	39.014.447.141
11. Thu nhập khác	31		99.178.224	194.985.779	440.459.933	1.226.191.563
12. Chi phí khác	32		16.253.267	-	19.251.267	3.800.000
13. Lợi nhuận khác	40		82.924.957	194.985.779	421.208.666	1.222.391.563
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(25.554.893.818)	9.819.305.430	(43.254.907.837)	40.236.838.704
15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8		1.963.929.957	-	8.047.367.740
16. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(25.554.893.818)	7.855.375.473	(43.254.907.837)	32.189.470.964
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.14			(2.410)	1.793
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70	4.14			(2.410)	1.793



Trần Thanh Sơn
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 10 năm 2020


Võ Đức Hiếu
Kế toán trưởng


Vũ Thị Thu Hà
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2020 đến 30/9/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/9/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.5	(43.254.907.837)	40.236.838.704
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		32.353.036.229	30.566.108.470
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		3.235.374.842	(2.230.137.031)
- Chi phí lãi vay	06		20.933.759.773	18.978.242.124
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.267.263.007	87.551.052.267
- Giảm các khoản phải thu	09		45.510.085.007	886.261.501
- Giảm hàng tồn kho	10		4.041.943.890	266.032.209
- (Giảm)các khoản phải trả	11		(36.738.147.445)	(8.850.515.778)
- Giảm chi phí trả trước	12		3.075.203.275	5.119.008.707
- Lãi tiền vay đã trả	14		(7.807.947.927)	(19.332.508.104)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.8	(1.650.153.568)	(8.647.940.949)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.930.950.000)	(5.318.240.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.767.296.239	51.673.149.854
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(8.549.440.660)	(84.728.931.569)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TSDH khác	22		-	1.373.529.090
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		40.000.000.000	30.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(4.914.880.034)	1.616.906.556
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(23.464.320.694)	(101.738.495.923)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		87.068.689.765	71.301.303.195
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(72.130.981.954)	(9.530.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(39.486.062.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		14.937.707.811	22.285.241.195
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ	50		8.240.683.356	(27.780.104.874)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.1	6.064.114.071	39.522.950.825
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.1	14.304.797.427	11.742.845.951



Trần Thanh Sơn
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 10 năm 2020

Võ Đức Hiếu
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thu Hà
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 983/QĐ-BGTVT ngày 15/4/2004 của Bộ Giao thông Vận tải, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004824 ngày 07/7/2004 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là lần 20 ngày 15/06/2018.

Ngày 16/6/2010, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 134/2010/GCNCP-VSD. Theo đó, Công ty đã đăng ký chứng khoán và được cấp mã Chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam kể từ ngày 16/6/2010 với tên chứng khoán là Cổ phiếu Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài, mã chứng khoán NCS.

Ngày 12/11/2015, Công ty chính thức niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là NCS theo Quyết định số 749/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất là 179.490.980.000 VND, chia thành 17.949.098 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP chiếm 60,17% vốn điều lệ và các cổ đông khác nắm giữ 39,83% vốn điều lệ.

Công ty có trụ sở chính tại sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/9/2020 là 608 người (tại ngày 01/01/2020 là 686 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực thực phẩm.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế biến suất ăn phục vụ: Hành khách của hãng hàng không, các chuyến bay chuyên cơ;
- Dịch vụ ăn uống khác: Cung cấp suất ăn và dịch vụ cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không. Cung cấp dịch vụ liên quan đến quá trình sản xuất, cung ứng suất ăn;
- Buôn bán đồ uống: Bán buôn đồ uống có cồn và bán buôn đồ uống không có cồn;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp để chế biến suất ăn; và
- Sản xuất các loại bánh từ bột.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Từ đầu năm 2020, đại dịch COVID-19 có những ảnh hưởng gần như toàn bộ tới nền kinh tế Việt Nam. So với cùng kỳ năm trước thì doanh thu và kết quả hoạt động trong 09 tháng đầu năm 2020 của Công ty cũng bị sụt giảm đáng kể.

Trong bối cảnh hoạt động kinh doanh, sản xuất chịu nhiều tác động do dịch COVID-19, Chính phủ đã và đang có nhiều chính sách nhằm hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn. Tuy nhiên, do chưa thuộc đối tượng hoặc chưa đáp ứng các điều kiện để ra nên Công ty chưa nhận được các khoản hỗ trợ liên quan.

Hiện nay, tình hình COVID-19 tiếp tục có những diễn biến khó lường và có những sự không chắc chắn. Sự không chắc chắn này đặt ra các câu hỏi về sự suy giảm giá trị của một số tài sản nhất định và gây ảnh hưởng tiêu cực tới tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của Công ty. Do tình hình diễn biến phức tạp nên sự ảnh hưởng của dịch bệnh vẫn chưa được đánh giá đầy đủ. Tuy nhiên rất có thể đại dịch COVID-19 sẽ tiếp tục ảnh hưởng đáng kể tới doanh thu và kết quả hoạt động trong giai đoạn tiếp theo của Công ty, mức độ cụ thể phụ thuộc vào thời gian kéo dài của dịch bệnh và tình hình kiểm soát của Chính phủ.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán 09 tháng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/9/2020.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí trả trước dài hạn (Công cụ dụng cụ, trang phục, chi phí mua ngoài khác...) được Công ty phân bổ từ 02-03 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40
Máy móc, thiết bị	03 – 12
Phương tiện vận tải	03 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8 Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.10 Vốn chủ sở hữu***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.11 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.13 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí quảng cáo, chăm sóc khách hàng, phí nhượng quyền khai thác...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, chi phí trang phục của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...) và các chi phí bằng tiền khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp". Theo đó, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.17 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.18 Thuế****Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Năm 2020, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

▪ Hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các chuyến bay quốc tế	0%
▪ Hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các chuyến bay quốc nội	10%
▪ Các dịch vụ khác	10%

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/9/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền mặt	18.682.000	16.817.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.286.115.427	6.047.297.071
Cộng	14.304.797.427	6.064.114.071

4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30/9/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Đồng Đa	70.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	70.000.000.000	60.000.000.000

Số dư tại ngày 30/9/2020 của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 01 năm tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Đồng Đa; Lãi suất từ 7,35% - 8,1%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 30/9/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải thu từ các bên liên quan	20.349.228.759	32.919.465.648
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	17.420.853.657	31.651.575.896
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific	51.916.700	262.503.450
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng Không Việt Nam	564.489.500	299.600.000
Công ty Bay Dịch vụ Hàng không	28.695.317	114.335.936
Công ty TNHH MTV dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam - CN Nội Bài	-	373.599.864
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài	438.871.754	217.850.502
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Đoàn Tiếp viên	537.721.131	-
Công ty Kỹ thuật Máy bay Vaeco	545.694.000	-
Văn phòng KV Miền Bắc	156.060.000	-
Công ty Sabre Việt Nam	59.482.500	-
Công ty DV Giao nhận hàng hóa TSN	43.180.200	-
Công ty CP Hàng hóa Tân Sơn Nhất	127.448.000	-
Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Vinako	122.536.000	-
Công ty CP Hàng hóa Nội Bài	252.280.000	-
Các khoản phải thu bên thứ ba	5.086.610.152	33.078.502.365
Korean Air	56.850.423	7.506.668.426
Asiana Airlines	195.437.903	2.072.484.934
Nippon Airways	369.021.138	5.144.366.468
Aeroflot Russian Intl Airlines - SU	41.033.679	3.648.591.013
Emirates- EK	467.169.763	4.079.508.005
China Airlines Limited	64.899.867	3.000.444.046
Các khách hàng khác	3.892.197.379	7.626.439.473
Cộng	25.435.838.911	65.997.968.013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	Tại ngày 30/9/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương	1.203.684.953	1.203.684.953
Cộng	1.203.684.953	1.203.684.953

Đây là khoản phải thu đã quá hạn nhiều năm, Ban Giám đốc đánh giá không có khả năng thu hồi và đã thực hiện trích lập dự phòng 100% các năm trước theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019.

4.5 Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/9/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.444.459.777	9.292.812.060
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	327.814.090	1.521.405.697
Cộng	6.772.273.867	10.814.217.757

4.6 Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/9/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	-	1.018.309.092
Cộng	-	1.018.309.092
Dài hạn		
Chi phí thiết bị, CCDC chờ phân bổ	289.017.226	9.520.118.420
Chi phí trả trước dài hạn khác	543.442.291	1.357.278.800
Cộng	832.459.517	10.877.397.220

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀISân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/9/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.7 Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2020	165.713.347.668	238.548.661.818	107.316.345.029	45.249.454.106	556.827.808.621
Mua sắm	-	844.742.781	-	-	844.742.781
Điều chỉnh nguyên giá theo quyết toán (i)	19.090.380.053	(8.325.241.285)	-	(889.543.635)	9.875.595.133
Tại ngày 30/9/2020	184.803.727.721	231.068.163.314	107.316.345.029	44.359.910.471	567.548.146.535
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2020	5.696.396.326	40.296.295.327	49.848.929.113	19.512.807.607	115.354.428.373
Khấu hao	3.226.440.144	16.493.610.133	7.484.485.383	4.804.523.296	32.009.058.956
Tại ngày 30/9/2020	8.922.836.470	56.789.905.460	57.333.414.496	24.317.330.903	147.363.487.329
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	160.016.951.342	198.252.366.491	57.467.415.916	25.736.646.499	441.473.380.248
Tại ngày 30/9/2020	175.880.891.251	174.278.257.854	49.982.930.533	20.042.579.568	420.184.659.206

Tại ngày 30/9/2020, nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 49.448.579.765 VND (tại ngày 31/12/2019 là 46.420.465.289 VND).

Tài sản của Công ty được thế chấp được trình bày tại Thuyết minh số 4.13 "Vay và nợ thuê tài chính" bao gồm:

- Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của "Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài" và quyền tài sản, lợi ích phát sinh, các khoản bảo hiểm, lợi thế thương mại và các khoản thanh toán khác phát sinh từ "Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài" đã được thế chấp theo hợp đồng tín dụng số 68/2017/HDDTCVDDADTL/NHCT144-NCS ngày 13/06/2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh;
- Tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm 04 xe nâng suất ăn lên máy bay có hệ thống bảo quản lạnh được thế chấp theo hợp đồng tín dụng số 01/2019/11885722/HĐTD ngày 28/01/2019 với ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lâm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.7 Tài sản cố định hữu hình (tiếp)**

- Tài sản thế chấp của khoản vay thấu chi bao gồm 02 xe nâng suất ăn lên máy bay có hệ thống bảo quản lạnh theo Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 01/2020/11885722/SĐBS1 ngày 28/4/2020 với ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lâm.

Theo Nghị quyết số 10/NQ-NCS-HĐQT ngày 27/6/2020 của Hội đồng Quản trị đã phê duyệt Báo cáo Quyết toán hoàn thành Dự án Đầu tư xây dựng Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài giai đoạn 1, theo đó, tổng giá trị quyết toán của dự án là 435.564.797.437 VND, trong đó giá trị tài sản cố định hữu hình là **427.008.835.722 VND**. Phần chênh lệch giữa giá trị quyết toán với giá trị tạm tăng ban đầu **9.875.595.133 VND**, Công ty đã thực hiện điều chỉnh trong quý III/2020 chi tiết cho từng tài sản cấu thành.

Công ty đã điều chỉnh phương án sử dụng vốn chi tiết tại Nghị quyết số 01/NQ-NCS-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2017 của Đại Hội đồng Cổ đông Công ty về phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ Công ty như sau: "Tổng số tiền dự kiến thu được từ việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ sẽ được dùng để đầu tư vào các Gói thầu thuộc giai đoạn 1 của Dự án Đầu tư xây dựng Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài". Đến ngày 30/9/2020, Công ty đã hoàn tất các thủ tục và công bố thông tin theo quy định.

4.8 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2020	4.998.381.818	4.998.381.818
Tại ngày 30/9/2020	4.998.381.818	4.998.381.818
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2020	3.630.033.697	3.630.033.697
Khấu hao	343.977.273	343.977.273
Tại ngày 30/9/2020	3.974.010.970	3.974.010.970
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2020	1.368.348.121	1.368.348.121
Tại ngày 30/9/2020	1.024.370.848	1.024.370.848

Tại ngày 30/9/2020, nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 2.588.114.476 VND (tại ngày 31/12/2019 là 2.588.114.476 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.9 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/9/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải trả bên liên quan	179.093.065	513.961.537
Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	123.448.061	307.890.253
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam - chi nhánh Nội Bài	2.011.840	58.780.426
Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	53.633.164	147.290.858
Phải trả người bán bên thứ ba	16.195.302.860	43.923.381.712
Công ty TNHH Thực phẩm Cao cấp	678.498.100	2.554.161.840
Công ty TNHH Hoàng Lộc	333.615.945	2.474.360.245
Công ty TNHH Thiên Sơn	1.041.941.790	3.046.461.705
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	-	4.201.377.000
Công ty Cổ phần Quốc tế Bảo Thạch	-	2.161.538.325
Công ty TCP Công nghiệp lạnh Hưng Trí	-	827.087.500
Công ty TNHH thương mại Dương Quang	1.642.618.960	1.592.545.310
Công ty cổ phần thực phẩm Richy Miền Nam	4.266.211.216	1.242.214.050
Các nhà cung cấp khác	8.232.416.849	25.823.635.737
Cộng	16.374.395.925	44.437.343.249

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ẨM HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
 huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/9/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.10 Thuế và các khoản khác phải nộp, phải thu Nhà nước**

	Tại ngày 01/01/2020 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 30/9/2020 VND	
	Số dư		Tăng	Khấu trừ	Số dư	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/ khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT được khấu trừ		7.177.983.980	7.825.366.810	13.414.380.259	1.588.970.531	
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	13.414.380.259	13.414.380.259	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	-	610.751.959	-	1.650.153.568	1.039.401.609	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.045.881.568	832.158.478	1.092.672.783	-	785.367.263
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	428.654.264	428.654.264	-	-
Cộng	-	1.656.633.527	14.678.193.001	16.588.860.874	1.039.401.609	785.367.263

Trong đó số tiền thuế đã nộp vào ngân sách nhà nước trong 09 tháng đầu năm 2020 là 3.174.480.615 VND.

(i) Công ty đã hoàn thành việc điều chỉnh tờ khai thuế TNDN năm 2019 theo hướng dẫn tại Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24/6/2020 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ẨM HÀNG KHÔNG NỘI BÀISân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ kế toán
từ 01/01/2020 đến 30/9/2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.11 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 30/9/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Chi phí lãi vay phải trả	13.613.837.230	488.025.384
Chi phí phải trả khác	502.625.000	113.807.574
Cộng	14.116.462.230	601.832.958

4.12 Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/9/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải trả các bên liên quan	26.922.315.000	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	26.922.315.000	-
Các khoản phải trả bên thứ ba	2.507.474.996	92.018.182
BHYT, BHTN, BHXH, KPCĐ	1.291.321.176	79.864.362
Phải trả Chiết khấu cho khách hàng	1.200.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.153.820	12.153.820
Cộng	29.429.789.996	92.018.182

4.13 Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 01/01/2020 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 30/9/2020 VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Anh (i)	291.278.604.039	11.313.428.764	2.280.000.000	300.312.032.803
Vay DH đến hạn trả	38.120.000.000	2.280.000.000	-	40.400.000.000
Vay dài hạn	253.158.604.039	9.033.428.764	2.280.000.000	259.912.032.803
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Gia Lâm	17.000.000.000	75.755.261.001	69.850.981.954	22.904.279.047
Vay thấu chi (ii)	-	67.963.481.954	67.963.481.954	-
Vay ngắn hạn (iii)	-	5.904.279.047	-	5.904.279.047
Nợ DH đến hạn trả (iv)	3.187.500.000	1.300.000.000	587.500.000	3.900.000.000
Vay dài hạn (iv)	13.812.500.000	587.500.000	1.300.000.000	13.100.000.000
Cộng	308.278.604.039	87.068.689.765	72.130.981.954	323.216.311.850

(i) Công ty đã ký hợp đồng tín dụng số 68/2017/HĐCVĐATL/NHCT144-NCS ngày 13 tháng 6 năm 2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đông Anh với hạn mức 330.000.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 120 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.14 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)****Lãi suất của hợp đồng:**

- Lãi suất 7,5%/năm được áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Sau 12 tháng lãi suất được áp dụng là lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 1,8%/năm;
- Lãi vay được thanh toán 3 tháng/lần, kỳ thanh toán lãi đầu tiên là ngày 25/9/2017.

Tài sản thế chấp

- Máy móc thiết bị hình thành từ dự án đầu tư theo hợp đồng thế chấp số 27/2017-HĐTCMMTB/NHCCT144-NCS ngày 12 tháng 6 năm 2017 với giá trị tạm tính 261.640.751.959 VND;
- Quyền tài sản, lợi ích phát sinh, các khoản bảo hiểm, lợi thế thương mại và các khoản thanh toán khác phát sinh từ Dự án đầu tư "Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài – Giai đoạn I" theo hợp đồng thế chấp số 28/2017-HĐTCMMTB/NHCCT144-NCS ngày 12 tháng 6 năm 2017 với giá trị tạm tính là 477.349.160.000 VND.

Thời gian ân hạn gốc của khoản vay được xác định là 24 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.

Trong vòng năm (05) ngày làm việc sau "ngày cuối cùng của Thời gian Ân hạn", Bên cho vay sẽ lập và thông báo lịch trả nợ gốc xác định số dư nợ gốc phải thanh toán từng kỳ. Nợ gốc sẽ được thanh toán trong ba mươi hai (32) kỳ liên tiếp trên cơ sở kỳ hạn 03 tháng vào ngày trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng. Kỳ trả nợ đầu tiên vào ngày 25/12/2020.

(ii) Tại ngày 30/9/2020, đây là khoản vay thấu chi theo hợp đồng thấu chi với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) số 03/2020/11885722/HĐHMTTC ngày 07/8/2020 với hạn mức 20.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(iii) Hợp đồng tín dụng hạn mức theo số hợp đồng 02/2020/11885722/HĐTD ngày 7/8/2020 với thời hạn vay là 05 tháng kể từ ngày giải ngân, tổng hạn mức đối đa là 30.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Lãi suất 5,4%/năm và được điều chỉnh 03 tháng/lần bằng lãi suất tiết kiệm VND dân cư trả sau kỳ hạn 03 tháng của BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 1,1%. Thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi từ ngày 26/3/2020 đến ngày 26/3/2021.

(iv) Công ty đã ký hợp đồng tín dụng số 01/2019/11885722/HĐTD ngày 28/01/2019 với ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lâm với hạn mức vay tối đa 17.000.000.000 VND để đầu tư xe nâng suất ăn lên máy bay có hệ thống bảo quản lạnh. Thời hạn vay 60 tháng. Nợ gốc được thanh toán trong 16 kỳ (03 tháng 1 lần).

Lãi suất 7,5%/năm trong 12 tháng đầu tiên từ ngày giải ngân, sau đó áp dụng lãi suất tiết kiệm VND dân cư trả sau kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ 2%; Lãi suất vay được điều chỉnh 06 tháng/lần.

Công ty sử dụng tài sản hình thành sau vốn vay để đảm bảo cho khoản vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
 huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/9/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.14. Vốn chủ sở hữu****4.14.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	179.490.980.000	(8.880.000)	50.849.553.552	230.331.653.552
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	43.132.748.193	43.132.748.193
Thuế TNDN phải nộp	-	-	(9.573.986.250)	(9.573.986.250)
Chia cổ tức năm 2018 (i)	-	-	(39.486.062.000)	(39.486.062.000)
Quỹ khen thưởng HĐQT, BKS, BĐH 2017	-	-	-	-
Điều chỉnh quỹ thưởng ban điều hành năm 2018	-	-	10.000.000	10.000.000
Tạm trích quỹ thưởng Ban Điều hành 2019 (i)	-	-	(290.000.000)	(290.000.000)
Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi năm 2019 (i)	-	-	(3.355.876.195)	(3.355.876.195)
Tại ngày 31/12/2019	179.490.980.000	(8.880.000)	41.286.377.300	220.768.477.300
Tại ngày 01/01/2020	179.490.980.000	(8.880.000)	41.286.377.300	220.768.477.300
Lỗ trước thuế	-	-	(43.254.907.837)	(43.254.907.837)
Chia cổ tức năm 2019 (i)	-	-	(26.922.315.000)	(26.922.315.000)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng HĐQT, BKS, BĐH 2019 (i)	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi năm 2019 (i)	-	-	(3.355.876.195)	(3.355.876.195)
Tại ngày 30/9/2020	179.490.980.000	(8.880.000)	(32.346.721.732)	147.135.378.268

(i) Căn cứ theo Nghị quyết số 01/NQ-NCS-ĐHĐCĐ ngày 27/6/2020 về Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 của Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài. Hội đồng Quản trị có trách nhiệm tổ chức triển khai và thực hiện việc chi trả cổ tức năm 2019 cho các cổ đông trong thời gian tới, dự kiến vào tháng 12/2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh

huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/9/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.14 Vốn chủ sở hữu (tiếp)****4.14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận ĐKDN		Số vốn đã góp			
			Tại ngày 30/9/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	1.000 VND	%	1.000 VND	%	1.000 VND	%
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	108.006.070	60,17	108.006.070	60,17	108.006.070	60,17
Công ty TNHH MTV DV Hàng không SB Tân Sơn Nhất	18.002.945	10,03	18.001.000	10,03	18.001.000	10,03
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	3.060.150	1,70	3.060.150	1,70	3.060.150	1,70
Các cổ đông khác	50.421.815	28,09	50.414.880	28,09	50.414.880	28,09
Cổ phiếu quỹ	-	-	8.880	0,00	8.880	0,01
Cộng	179.490.980	100	179.490.980	100	179.490.980	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.14. Vốn chủ sở hữu (tiếp)****4.14.3. Cổ phiếu**

	Tại ngày 30/9/2020 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.970.057	17.970.057
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.949.098	17.949.098
- Cổ phiếu phổ thông	17.949.098	17.949.098
Số lượng cổ phiếu được mua lại	888	888
- Cổ phiếu phổ thông	888	888
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.948.210	17.948.210
- Cổ phiếu phổ thông	17.948.210	17.948.210
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.14.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế đến quý III năm 2020 VND	Lũy kế đến quý III năm 2019 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(43.254.907.837)	32.189.470.963
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	17.948.210	17.948.210
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	(2.410)	1.793

Ghi chú: Hiện tại, Công ty chưa có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

4.15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 30/9/2020	Tại ngày 01/01/2020
1. Ngoại tệ các loại		
- USD	3.326,78	3.402,14

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Quý III năm 2020 VND	Quý III năm 2019 VND	Lũy kế đến quý III năm 2020 VND	Lũy kế đến quý III năm 2019 VND
Doanh thu cung cấp suất ăn	29.842.420.712	129.516.444.391	143.389.342.206	396.744.941.515
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.916.392.691	35.840.211.122	52.465.530.206	105.142.945.976
Doanh thu khác	105.818.181	265.839.546	369.836.000	798.916.638
Cộng	46.864.631.584	165.622.495.059	196.224.708.412	502.686.804.129

Trong 09 tháng đầu năm 2020, do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, doanh thu cung cấp suất ăn 09 tháng đầu năm 2020 của Công ty đã giảm 253.355.599.309 VND so với cùng kỳ năm 2019, nguyên nhân chủ yếu do số lượng các chuyến bay trong 09 tháng đầu năm 2020 giảm, một số hãng bay quốc tế dừng bay và các hãng bay nội địa giảm số chuyến bay, dẫn đến sản lượng các suất ăn Công ty cung cấp trong 09 tháng đầu năm 2020 giảm.

5.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý III năm 2020 VND	Quý III năm 2019 VND	Lũy kế đến quý III năm 2020 VND	Lũy kế đến quý III năm 2019 VND
Chiết khấu thương mại	1.808.564.901	5.525.734.766	6.072.226.609	15.010.387.366
Cộng	1.808.564.901	5.525.734.766	6.072.226.609	15.010.387.366

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.3 Giá vốn hàng bán

	Quý III năm 2020 VND	Quý III năm 2019 VND	Lũy kế đến quý III năm 2020 VND	Lũy kế đến quý III năm 2019 VND
Giá vốn cung cấp suất ăn	43.893.753.618	110.693.853.505	152.973.262.753	332.280.780.760
Giá vốn cung cấp dịch vụ	16.490.006.573	26.666.606.777	49.743.209.462	77.795.350.773
Cộng	60.383.760.191	137.360.460.282	202.716.472.215	410.076.131.533

5.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III năm 2020 VND	Quý III năm 2019 VND	Lũy kế đến quý III năm 2020 VND	Lũy kế đến quý III năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.306.964.500	958.705.165	3.235.374.842	1.616.906.556
Lãi chênh lệch tỷ giá	15.544.845	144.724.695	394.083.266	659.007.407
Cộng	1.322.509.345	1.103.429.860	3.629.458.108	2.275.913.963

5.5 Chi phí tài chính

	Quý III năm 2020 VND	Quý III năm 2019 VND	Lũy kế đến quý III năm 2020 VND	Lũy kế đến quý III năm 2019 VND
Chi phí lãi vay	6.895.442.673	6.839.472.413	20.933.759.773	18.978.242.124
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.521.500	69.671.725	51.631.661	83.419.300
Chi phí tài chính khác	-	31.805.532	-	80.482.862
Chiết khấu thanh toán	-	-	25.194.656	-
Cộng	6.907.964.173	6.940.949.670	21.010.586.090	19.142.144.286

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.6 Chi phí bán hàng

	Quý III năm 2020 VND	Quý III năm 2019 VND	Lũy kế đến quý III năm 2020 VND	Lũy kế đến quý III năm 2019 VND
Chi phí chăm sóc khách hàng, chế thử, chào hàng	330.009.197	1.127.044.152	900.751.650	3.104.827.387
Phí nhượng quyền khai thác	55.050.000	211.200.000	215.400.000	686.325.000
Cộng	385.059.197	1.338.244.152	1.116.151.650	3.791.152.387

5.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III năm 2020 VND	Quý III năm 2019 VND	Lũy kế đến quý III năm 2020 VND	Lũy kế đến quý III năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.671.799.340	2.862.904.687	5.099.588.082	8.973.994.041
Chi phí vật liệu văn phòng	23.260.200	90.332.300	149.347.900	307.928.200
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	15.680.000	66.300.000	15.680.000	125.335.949
Chi phí khấu hao tài sản	1.226.634.268	1.165.972.613	3.744.061.078	3.505.621.583
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.325.162	102.176.207	190.660.036	238.122.055
Chi phí khác bằng tiền	1.364.912.272	1.648.530.591	3.415.509.363	4.777.453.551
Cộng	4.339.611.242	5.936.216.398	12.614.846.459	17.928.455.379

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong kỳ khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	Lũy kế đến quý III năm 2020 VND	Lũy kế đến quý III năm 2019 VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(43.254.907.837)	40.236.838.704
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận	11.755.898.423	-
Các khoản chênh lệch vĩnh viễn	11.755.898.423	-
Chi phí lãi vay của kỳ 06 tháng 2020 không được trừ theo quy định của nghị định 68/2020/NĐCP	15.785.793.534	
Chi phí lãi vay của năm 2019 được trừ (i)	(4.029.895.111)	
(Lỗ)/lợi nhuận sau điều chỉnh	(31.499.009.414)	40.236.838.704
Thu nhập tính thuế ước tính trong kỳ	(31.499.009.414)	40.236.838.704
Thuế suất (%)	20%	20%
Thuế TNDN ước tính trong kỳ	-	8.047.367.740
CP thuế TNDN hiện hành ước tính	-	8.047.367.740
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	610.751.959	1.996.280.253
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(1.650.153.568)	(5.827.240.949)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	(1.039.401.609)	4.216.407.044

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp)

(i) Trong năm 2019, Công ty đã ghi nhận khoản chênh lệch vĩnh viễn là chi phí lãi vay không được trừ năm 2019 theo quy định của Nghị định 20/2017/NĐ-CP với tổng số tiền là 4.029.895.111 VND. Công ty đã thực hiện tính toán lại chi phí lãi vay không được trừ năm 2019 theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định 20/2017/NĐ-CP, số chi phí lãi vay không được trừ năm 2019 của Công ty là 0 VND. Do đó, số chi phí lãi vay không được trừ năm 2019 này được bù trừ với chi phí lãi vay không được trừ của kỳ 06 tháng năm 2020, theo hướng dẫn của Nghị định 68/2020/NĐ-CP.

5.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý III năm 2020 VND	Quý III năm 2019 VND	Lũy kế đến quý III năm 2020 VND	Lũy kế đến quý III năm 2019 VND
Chi phí nhân công	20.294.398.652	36.059.829.378	63.451.072.724	112.169.801.932
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.699.249.540	72.695.859.470	79.691.974.720	216.614.283.056
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.717.472.939	10.219.918.316	32.353.036.229	30.566.108.470
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.519.090.199	10.893.131.443	17.880.287.502	27.978.088.967
Chi phí khác bằng tiền	6.440.158.899	14.657.460.125	21.877.507.542	44.688.174.560
Cộng	64.670.370.229	144.526.198.732	215.253.878.717	432.016.456.985

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam CTCP – Công ty mẹ (VNA) và các công ty trong cùng VNA, các cổ đông, các thành viên trong Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty.

Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Bán hàng

	Quý III năm 2020 VND	Quý III năm 2019 VND	Lũy kế đến quý III năm 2020 VND	Lũy kế đến quý III năm 2019 VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	37.017.678.905	93.838.615.261	127.285.073.645	276.496.123.549
<i>Trong đó chiết khấu</i>	<i>(1.500.000.000)</i>	<i>(3.000.000.000)</i>	<i>(3.800.000.000)</i>	<i>(8.400.000.000)</i>
Chi nhánh Công ty CP HK Jetstar Pacific Airlines	-	651.115.300	214.802.100	2.411.515.550
Công ty Bay Dịch vụ Hàng không - VASCO	102.154.004	366.633.410	430.078.224	1.376.818.430
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng Không Việt Nam	549.535.908	800.590.908	1.200.717.724	2.474.272.724
Công ty CP Dịch vụ hàng không Sân bay Nội Bài - NASCO	559.463.892	126.644.273	1.292.983.156	249.766.954
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài	-	756.126.560	279.532.480	1.369.246.960
Công ty Kỹ thuật máy bay VAECO	496.085.455	-	496.085.455	-
Công ty CP Hàng hóa Nội Bài	327.636.364	-	327.636.364	-
Văn phòng khu vực Miền Bắc	141.872.727	-	141.872.727	-
Công ty Sabre Việt Nam	77.250.000	-	77.250.000	-
Công ty DV Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	56.078.182	-	56.078.182	-
Công ty CP Hàng hóa Tân Sơn Nhất	115.861.818	-	115.861.818	-
Công ty Nasco Logistic	14.986.364	-	14.986.364	-
Công ty Tin Học Hàng không	14.772.727	-	14.772.727	-
Công ty Giao nhận hàng hóa Vinaco	111.396.364	-	111.396.364	-
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Đoàn Tiếp viên	1.241.238.946	-	1.526.116.599	-
Cộng	39.326.011.656	93.539.725.712	129.785.243.929	275.977.744.167



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Mua hàng

	Quý III năm 2020	Quý III năm 2019	Lũy kế đến quý III năm 2020	Lũy kế đến quý III năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	336.676.530	865.852.986	1.337.604.025	2.577.768.031
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	-	10.753.071	977.585	60.270.506
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài	7.173.600	16.808.800	23.726.000	116.360.800
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO	38.095.662	125.014.060	112.712.022	501.165.200
Cộng	381.945.792	1.018.428.917	1.475.019.632	3.255.564.537

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

	Lũy kế đến quý III năm 2020	Lũy kế đến quý III năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.985.124.630	1.976.135.013
Thù lao của HĐQT, BKS	132.000.000	151.200.000
Cộng	2.117.124.630	2.127.335.013

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 4.3 "Phải thu ngắn hạn của khách hàng";
- Thuyết minh số 4.10 "Phải trả người bán ngắn hạn".
- Thuyết minh số 4.13 "Phải trả ngắn hạn khác".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/9/2020.

6.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/9/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn TSM Việt Nam.



Trần Thanh Sơn
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 10 năm 2020

Võ Đức Hiếu
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thu Hà
Người lập